

KINH TẾ VIỆT NAM

60 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN SINH CÚC *

Cách mạng Tháng Tám thành công, sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ngày 2-9-1945 đã mở ra kỷ nguyên mới cho đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trải qua chặng đường 60 năm xây dựng và phát triển đầy khó khăn, gian khổ, nhưng nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả quan trọng, góp phần làm rạng danh đất nước và dân tộc.

1. Trong thời kỳ vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Nhà nước tuy còn non trẻ, nhưng Chính phủ đã quyết định bãi bỏ ngay thuế gián thu, thuế thân, thuế chợ, thuế thổ trạch ở nông thôn, giảm 20% thuế ruộng đất và miễn thuế cho những vùng bị lũ lụt năm 1945 ở Bắc Bộ. Chính phủ phát động "tuần lễ vàng", vận động nhân dân tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm để chống "giặc đói", "giặc dốt" và "giặc ngoại xâm".

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Chính phủ đã thực hiện khẩu hiệu "vừa kháng chiến, vừa kiến quốc", "tắc đất, tắc vàng", ban hành nhiều chính sách kinh tế, khuyến khích nhân dân đẩy mạnh sản xuất lương thực, chăn nuôi để cải thiện đời sống và phục vụ kháng chiến. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp ở các vùng tự do và vùng mới giải phóng đã nhanh chóng khôi phục, phát triển. Năm 1954, sản lượng lương thực quy thóc đạt gần 3 triệu tấn, tăng 13,7% so với năm 1946, trong đó thóc đạt 2,3 triệu tấn, tăng 15,9%. Lương thực, thực phẩm tại các vùng tự do đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của đời sống dân cư và phục vụ kháng chiến. Sản xuất công nghiệp được khôi phục. Nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng được xây dựng mới. Trong 9 năm kháng chiến, ngành công nghiệp ở các vùng giải phóng đã sản xuất và cung cấp

* PGS. TS. Tổng cục Thống kê.

nhiều loại sản phẩm quốc phòng có giá trị, trong đó có 449.500 nghìn mìn; 1.398.900 lựu đạn; 139.400 nghìn bộc phá; 2,3 triệu viên đạn; 2.030 súng phóng lựu; 20 nghìn tấn than cốc; 169 triệu mét vải; 31,7 nghìn tấn giấy. Một số ngành công nghiệp khai khoáng đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng: năm 1954 số cơ sở sản xuất thiếc tăng 35%, than tăng 96%, phốt phát tăng 79% so với năm 1950.

Các hoạt động tài chính - ngân hàng được xây dựng và hoàn thiện. Chính phủ đã phát động "tuần lễ vàng" để tăng thu ngân sách. Năm 1951, Ngân hàng quốc gia được thành lập và phát hành giấy bạc ngân hàng thay cho đồng bạc tài chính. Thu chi ngân sách nhà nước được chấn chỉnh theo hướng tận thu, tiết kiệm chi và về cơ bản bảo đảm cân đối ngân sách. Thu ngân sách (năm sau so năm trước) tăng 52% (năm 1951), 19% (năm 1952), 12,7% (năm 1953) và 51,9% (năm 1954). Kết quả nổi bật của kinh tế Việt Nam trong thời kỳ này là khắc phục khó khăn thời chiến, thực hiện khẩu hiệu: tự cấp tự túc, bảo đảm nhu cầu tiêu dùng tối thiểu của dân cư vùng tự do và phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mau giành thắng lợi.

2. Khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc, chi viện miền Nam. Sau hòa bình lập lại (1954), cùng với nhiệm vụ hàn gắn vết thương chiến tranh, Đảng và Nhà nước đã tập trung sức phát triển kinh tế ở miền Bắc, xây dựng và thực hiện các kế hoạch 3 năm, đồng thời chi viện cho miền Nam đánh đế quốc Mỹ và tay sai. Trong 3 năm (1955 - 1957), miền Bắc tập trung khôi phục kinh tế với nhiệm vụ trọng tâm là phát triển sản xuất nông nghiệp và thực hiện cải cách ruộng đất. Đến năm 1957, trên 2,1 triệu hộ nông dân nghèo đã được chia 810 nghìn héc-ta ruộng và 740 nghìn con trâu bò. Sản xuất ở nông thôn miền Bắc được giải phóng một bước, hàng triệu hộ nông dân nghèo phấn khởi, đã tình nguyện bỏ nhiều công sức cùng Nhà nước đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, khai hoang, phục hóa,... để phát triển nông nghiệp. Trong vòng 3 năm, ở miền Bắc đã có 85% diện tích hoang hóa được đưa vào sử dụng. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 16,7%. Sản lượng lương thực quy thóc đạt 4.903 nghìn tấn (năm 1955 đạt 3.759 nghìn tấn). Đàn trâu bò đạt 1.237 nghìn con, tăng 18%. Sản lượng các nông sản khác đều tăng khá.

Kế hoạch 3 năm 1958-1960 với nội dung chủ yếu là cải tạo quan hệ sản xuất, trọng tâm là hợp tác hóa nông nghiệp. Đến năm 1960, miền Bắc đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa, với trên 80% số hộ nông dân trở thành xã viên các hợp tác xã nông nghiệp. Tuy nhiên, do khâu tổ chức và quản lý yếu nên nhiều hợp tác xã không phát huy tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Hậu quả là sản xuất giảm sút: sản lượng lương thực quy thóc năm 1960 chỉ đạt 4.698 nghìn tấn, bằng 97% năm 1958. Trong 15 năm (1961 - 1975), có 11 năm miền Bắc chịu đựng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nên sản xuất nông nghiệp

gặp rất nhiều khó khăn. Sản lượng lương thực bình quân nhân khẩu giảm từ 325,7 kg năm 1960 xuống 272,1 kg năm 1970 và 243,3 kg năm 1975. Nhà nước phải nhập khẩu gạo với số lượng lớn để giải quyết tình trạng thiếu lương thực: năm 1970 nhập 1.062 nghìn tấn, năm 1974 là 1.544 nghìn tấn. Sản xuất trong nước không đủ tiêu dùng nên tỷ trọng phân vay nợ và viện trợ nước ngoài rất lớn: chiếm 59 % trong tổng thu ngân sách và trên 54% tổng chi ngân sách thời kỳ 1970 - 1975.

Mặc dù các cơ sở công nghiệp nhỏ bé lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nhưng sản xuất công nghiệp miền Bắc từng bước được khôi phục và phát triển. Nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp được phục hồi và xây dựng mới. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1975 tăng gấp 16,6 lần năm 1955, bình quân mỗi năm tăng 14,7%. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp đều tăng mạnh về cả giá trị tuyệt đối và cả tính bình quân đầu người, năm 1975 so với năm 1955: điện gấp 13,8 lần, than 4,8 lần, xi-măng 25,2 lần, giấy 14,5 lần, vải 4,8 lần, đường 4,0 lần.

Năm 1975, miền Bắc đã có 1.335 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, tăng 323 xí nghiệp so với năm 1960; một số ngành công nghiệp nặng đã có năng lực sản xuất khá lớn: có 38 xí nghiệp ngành điện; 292 cơ sở công nghiệp cơ khí với 60 nghìn công nhân; 506 cơ sở công nghiệp vật liệu xây dựng với 86.657 công nhân; 74 cơ sở công nghiệp hóa chất với 23 nghìn công nhân. Vị trí của công nghiệp tăng từ 32,7% năm 1960 lên 42,6% năm 1975, thu nhập quốc dân - từ 18,2% lên 28,7% trong tổng sản phẩm xã hội.

Bên cạnh những tiến bộ đó, kinh tế miền Bắc thời kỳ này cũng đã bộc lộ xu hướng không bền vững. Trong sản xuất chủ yếu là tăng sản lượng, chất lượng vẫn còn thấp, chi phí cao, không có lãi, bao cấp nặng nề. Nguồn thu ngân sách chủ yếu dựa vào khu vực kinh tế quốc doanh và tập thể, nhưng sản xuất kinh doanh của các khu vực này tăng chậm hoặc giảm sút. Sản xuất trong nước không đủ tiêu dùng nên phân vay nợ và viện trợ nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn: 59 % trong tổng thu ngân sách và trên 54% tổng chi ngân sách thời kỳ 1970 - 1975.

Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế miền Bắc vốn đã nhỏ bé lại bị chiến tranh phá hoại rất ác liệt của Mỹ tiến hành suốt 11 năm (hòng đưa miền Bắc trở về thời kỳ đồ đá), thì những yếu kém và bất cập đó là khó tránh khỏi. Do đó, những kết quả đạt được như trên là thành tựu quan trọng, khẳng định vai trò to lớn của hậu phương miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam, góp phần quan trọng vào sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

3. Kinh tế Việt Nam 10 năm sau khi nước nhà thống nhất (1976-1985). Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước ta hoàn toàn thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, kinh tế Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển mới theo các kế hoạch 5 năm với mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, thực hiện chủ trương "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ". Trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, Nhà nước ta đã huy động tổng lực để khắc phục nhanh hậu quả chiến tranh, đã tập trung 1/3 tổng số chi ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ bản, chủ yếu là xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, thủy điện, khai hoang, cải tạo đồng ruộng. Trong nông nghiệp, sau 5 năm, cả nước đã phục hóa được 500 nghìn héc-ta, khai hoang 700 nghìn héc-ta, xây dựng mới hàng trăm công trình thủy lợi lớn nhỏ. Diện tích được tưới tiêu bằng các công trình thủy lợi năm 1980 tăng thêm 860 nghìn héc-ta. Nông nghiệp được trang bị thêm 18 nghìn máy kéo, đưa diện tích được cày bừa bằng cơ giới lên 25%. Diện tích rừng trồng mới tăng 580 nghìn héc-ta.

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đã được mở rộng trên phạm vi cả nước với mô hình phổ biến là hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, theo quy mô toàn xã. Chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa theo mô hình tập thể hóa triệt để, điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ theo lối cào bằng, thu mua lương thực theo giá thấp, ngăn sông cấm chợ... đã tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp. Hậu quả là sản xuất nông nghiệp sa sút, nhất là ở Nam Bộ. Tính chung cả nước, tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đề ra đều không đạt, trong đó sản lượng lương thực bằng 69%, đàn lợn bằng 61%, cá biển bằng 38%, trồng rừng bằng 48% kế hoạch.

Sang kế hoạch 5 năm 1981-1985, Nhà nước đã có bước điều chỉnh về cơ chế, chính sách nông nghiệp, trong đó nổi bật nhất là Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về cơ chế khoán đến nhóm và người lao động. Cơ chế quản lý mới đã "cởi trói" cho hộ xã viên, giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp, tạo động lực mới đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng. Sản lượng lương thực tăng từ 14,4 triệu tấn năm 1980 lên 16,8 triệu tấn năm 1982 và 18,2 triệu tấn năm 1985. Lương thực bình quân nhân khẩu năm 1985 đạt 304kg, tăng 13,8% so với năm 1980. Tuy giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 5,1%/năm, nhưng kết thúc kế hoạch 5 năm 1981-1985 sản lượng lương thực chỉ đạt 95,8% kế hoạch, vì sản xuất vẫn còn mang nặng tính độc canh lúa, tự cung tự cấp là chủ yếu.

Thực hiện đường lối ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, Nhà nước đã dành 35% vốn đầu tư cho công nghiệp. Nhờ đó, trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, ngành công nghiệp đã có thêm 714 xí nghiệp quốc doanh, trong đó 415 xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp nặng. Công suất của nhiều ngành công nghiệp tăng lên rõ rệt: trong đó thép tăng 40%, than tăng 12,6%, động cơ điện

tăng gấp 3,87 lần, Apatit tăng 56,6%, xi-măng tăng 18,5%, đường tăng 5,3 lần trong 5 năm.

Song, do đầu tư dàn trải và không đồng bộ nên nhiều công trình đã xây dựng xong mà không đưa vào sản xuất được, hệ số sử dụng công suất chỉ bằng 50% thiết kế. Đến năm 1980, nhiều sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người thấp hơn mức năm 1976, như: vải chỉ bằng 66,6%, giấy 60,0%, xi-măng 78,1%.

Từ bài học không thành công đó nên những mục tiêu đặt ra cho ngành công nghiệp trong kế hoạch 5 năm 1981 - 1985 đã thực tế hơn. Nhà nước vẫn dành cho ngành này 38,4% vốn đầu tư cơ bản để xây dựng mới một số công trình trọng điểm, như: các nhà máy xi-măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, giấy Bãi Bằng, thủy điện Hòa Bình, Trị An... Sản xuất một số ngành và sản phẩm công nghiệp cả nước đạt mức khá cao. Năm 1985 sản lượng điện cả nước đạt 456,5 nghìn kW, xây mới 2.188km đường dây tải điện, sản xuất 2.545 nghìn tấn than, 275 nghìn tấn phân bón hóa học, hơn 2 triệu tấn xi-măng, 58,4 nghìn tấn giấy...

Tuy nhiên, do cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp nên hiệu quả đầu tư cho công nghiệp thời kỳ này vẫn thấp. Đầu tư nhiều nhưng tăng trưởng sản xuất vẫn chậm và không ổn định. Năm 1985 so với 1976 giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp chỉ tăng 58%, bình quân mỗi năm tăng 5,2%, trong đó năm 1981 tăng 1%. Nhiều chỉ tiêu bình quân đầu người năm 1985 vẫn thấp hơn năm 1976: than chỉ bằng 81%; gạch 65,3%; giấy bìa 86,7%; cá biển 85,4%.

Tình trạng làm không đủ ăn, thu chi ngân sách phải dựa vào vay và viện trợ nước ngoài chưa được khắc phục. Tính đến năm 1985, nợ nước ngoài lên tới 8,5 tỉ rúp và 1,9 tỉ USD. Bội chi ngân sách năm 1980 là 18,1% và năm 1985 là 36,6%, phải bù đắp bằng phát hành giấy bạc. Và hậu quả tất yếu là tình trạng siêu lạm phát vào năm 1986 với tốc độ tăng giá 774,7%. Khủng hoảng kinh tế kéo dài nhiều năm đã bộc lộ rõ nét trên phạm vi cả nước.

4. Trong gần 20 năm (1986 - 2005) thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước do Đảng ta khởi xướng. Để đưa đất nước thoát ra cuộc khủng hoảng đã kéo dài hàng chục năm, Đại hội VI của Đảng, tháng 12-1986, chủ trương đổi mới toàn diện đất nước, mở ra thời kỳ mới trong phát triển kinh tế Việt Nam.

Gần 20 năm qua nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng GDP khá cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong kế hoạch 5 năm 1986 -1990, tổng sản phẩm xã hội bình quân mỗi năm tăng 4,8%; thu nhập quốc dân tăng 3,9%. Sản lượng lương thực năm 1990 đã đạt 21,5 triệu tấn, tăng 18,2% so với năm 1985. Một số ngành công nghiệp then chốt của nền kinh tế tăng trưởng khá. Năm 1990 so với 1985, sản lượng điện bình quân mỗi năm tăng 11,1%; xi-măng tăng 11%; thép cán tăng 8%. Đáng chú ý là sản lượng dầu thô khai thác tăng từ 40 nghìn tấn năm 1986 lên 2,7

triệu tấn năm 1990. Hoạt động thương mại, dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng khá. Cơ cấu nền kinh tế quốc dân chuyển dịch theo hướng tiến bộ.

Những khởi sắc của nền kinh tế Việt Nam thực sự bắt đầu từ thập niên 90 đầu thế kỷ XX. Trong kế hoạch 5 năm 1991 - 1995, nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ 8,2%/năm. Tiếp đó là kế hoạch 5 năm 1996 - 2000, tăng 7% dù có nhiều khó khăn do khủng hoảng tiền tệ các nước châu Á. Với tốc độ tăng trưởng đó, đất nước đã thoát ra khỏi khủng hoảng và bước vào thời kỳ tăng trưởng ổn định. Những năm đầu thế kỷ XXI, đất nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, có nhiều khó khăn và thách thức, song kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển và tăng trưởng cao. Tốc độ tăng GDP năm 2001 là 6,79%; 2002 là 6,89%; 2003 là 7,08%, năm 2004 là 7,69% và 6 tháng đầu năm 2005 tăng 7,7% (ước cả năm sẽ đạt 8,5%). Các ngành sản xuất và dịch vụ đều tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng trưởng cao: bình quân thời kỳ 1991 - 2000 tăng 13,5%, thời kỳ 2001 - 2003 tăng 15%, năm 2004 tăng 16% và 6 tháng đầu năm 2005 tăng 15,6%. Sản xuất nông nghiệp chuyển dần theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi gắn với xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất không cao, nhưng vẫn duy trì mức trên 5%/năm liên tục trong nhiều năm, dù cho có khó khăn do hạn hán và dịch cúm gia cầm. Hoạt động dịch vụ, nhất là xuất nhập khẩu, du lịch phát triển và tăng trưởng khá. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu: năm 2001 là 3,7%; năm 2002 là 11,2%; năm 2003 là 24,6%; năm 2004 là 28,7% và 6 tháng đầu năm 2005 là 17,4%. Do đó cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, ổn định tỷ trọng khu vực dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong GDP, nhưng giá trị tuyệt đối của từng ngành đều tăng năm sau cao hơn năm trước.

Dự báo năm 2005 cơ cấu ngành kinh tế sẽ là: nông nghiệp 21,60%; công nghiệp và xây dựng 40,01% và dịch vụ chiếm 38,39% GDP. Như vậy, về cơ bản các mục tiêu về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đề ra cho năm 2005 sẽ có khả năng hoàn thành. Nguyên nhân cơ bản là đường lối đổi mới của Đảng được cụ thể hóa bằng cơ chế, chính sách và luật pháp của Nhà nước đã vào cuộc sống. Đó là động lực rất quan trọng thúc đẩy quá trình phát huy nội lực và tranh thủ nguồn lực bên ngoài, đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế.

Thực hiện đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế quốc dân đã phát triển theo hướng đa thành phần và đa dạng hóa sở hữu. Bên cạnh kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong GDP, các thành phần kinh tế dân doanh cũng đang phát huy những lợi thế của mình để vươn lên "làm giàu cho mình và cho đất nước". Dự báo năm 2005, cơ cấu thành phần kinh tế trong GDP sẽ là: kinh tế nhà nước 38,5%; kinh tế dân doanh 47,0% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 15,5%.

Sự hình thành và phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm ở cả 3 miền, với phạm vi và ngành nghề ngày càng mở rộng, đa dạng, thu hút nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước... đã trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế cả nước theo hướng chuyên môn hóa, hợp tác, liên kết kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã trở thành vùng kinh tế động lực của cả nước. Tỷ trọng GDP, kim ngạch xuất khẩu của vùng trong tổng GDP và tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đã tăng nhanh, từ 25% trước năm 1999 tăng lên trên 50% năm 2003; tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu từ 30% lên gần 60% trong thời gian tương ứng.

Các vùng chuyên canh, các khu công nghiệp tập trung phát triển mạnh và hoạt động ngày càng có hiệu quả cả về kinh tế và xã hội. Sau 15 năm (1991 - 2005) thực hiện chủ trương phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, cả nước có 125 khu công nghiệp, khu chế xuất; thu hút 2.319 dự án đầu tư của 40 nước và vùng lãnh thổ và hàng nghìn dự án đầu tư trong nước. Có 69 dự án đầu tư và kinh doanh hạ tầng tại các khu công nghiệp, khu chế xuất với số vốn hơn 500 triệu USD và 4.500 tỉ đồng. Các khu công nghiệp, khu chế xuất đã giải quyết việc làm cho 400 nghìn lao động, trong đó các khu công nghiệp ở Đồng Nai, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh đã thu hút hơn 300 nghìn lao động. Những năm đầu thế kỷ XXI, các khu công nghiệp, khu chế xuất phát triển mạnh tại các vùng nông thôn thuộc các tỉnh nông nghiệp như Long An, Tây Ninh, Quảng Nam, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Cần Thơ... góp phần đưa công nghiệp về nông thôn và tác động tích cực, trực tiếp đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Ở các vùng nông thôn, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa... ngày càng đổi mới theo hướng văn minh và tiến bộ. Cơ cấu lao động và nghề nghiệp ở nông thôn đã chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Do kinh tế tăng trưởng khá nên tài chính ổn định, thu chi ngân sách từng bước được cân đối. Bội chi ngân sách hằng năm đều đạt mức Quốc hội cho phép và chủ yếu được bù đắp bằng vốn vay trong nước; tỷ lệ nợ nước ngoài trong GDP giảm dần. Thu nhập và đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện đáng kể. Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê về mức sống dân cư, thu nhập bình quân năm 2003 - 2004 là 484 nghìn đồng/người/tháng, tăng 36% so với năm 2001 - 2002. Tốc độ tăng thu nhập bình quân 1 năm thời kỳ 2003 - 2004 là 16,6%, cao hơn mức 6% thời kỳ 1999 - 2001 và mức 8,8% thời kỳ 1996 - 1999. Bộ mặt đất nước đổi mới theo hướng văn minh, hiện đại, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững, kết cấu hạ tầng thành thị, nông thôn đang được xây dựng mới và nâng cấp; uy tín Việt Nam trên thế giới ngày càng tăng.

Bên cạnh những thành tựu to lớn đó, nhìn lại sau gần 20 năm kinh tế Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân còn chậm so với yêu cầu chống tụt hậu xa hơn về kinh tế; có hiện tượng không đều giữa các ngành, vùng và địa phương. Dịch vụ tăng trưởng còn thấp, không ổn định dù tiềm năng còn rất lớn. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các ngành chưa bền vững. Chi phí sản xuất còn cao, nhất là trong công nghiệp, chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ còn kém sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Tính tự phát, manh mún của sản xuất nhỏ không theo quy hoạch và kế hoạch còn xảy ra khá phổ biến.

Tuy vậy, đánh giá một cách tổng quát, những thành tựu đạt được của kinh tế Việt Nam trong gần 20 năm đổi mới là to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đó cũng là kết tinh của 60 năm xây dựng và phát triển kinh tế Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên *Tạp chí Cộng sản*, số 18/2005.